



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

A member of  International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-32
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-32



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Nhựa Hà Nội theo Quyết định số 761/QĐ - UBND ngày 16/09/2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2008, thay đổi lần thứ 1 ngày 27 tháng 06 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Quốc Trung	Chủ tịch
Ông Bùi Thanh Nam	Ủy viên
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Ủy viên
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Ủy viên
Ông Nguyễn Trọng Quân	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Phong	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Hà	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Thanh Nam	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trịnh Thị Luận	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên
Ông Phạm Vũ Thắng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác. -

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Nam

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội được lập ngày 25 tháng 01 năm 2018, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Bùi Thanh Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2066-2018-002-1


Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Handwritten notes on the right margin: 'T.N.', 'H.N.', 'KIỂM TOÁN', '3C', 'EM-3'.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNGTại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		153.686.430.537	191.869.262.950
310	I. Nợ ngắn hạn		127.886.430.537	151.769.262.950
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	68.716.765.827	64.252.849.960
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	3.128.087.565	859.129.199
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.993.488.650	1.445.940.411
314	4. Phải trả người lao động		15.200.868.000	42.546.097.200
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.478.409.911	1.096.475.133
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	40.805.906	93.696.154
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	7.350.000.000	12.800.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		28.978.004.678	28.675.074.893
330	II. Nợ dài hạn		25.800.000.000	40.100.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	25.800.000.000	40.100.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		294.572.541.759	289.166.795.201
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	294.572.541.759	289.166.795.201
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		65.000.000.000	65.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		65.000.000.000	65.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		148.542.871	148.542.871
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		80.598.936.874	60.171.259.236
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	355.568.275
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		148.825.062.014	163.491.424.819
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		95.399.166.025	93.957.946.192
421b	LNST chưa phân phối năm nay		53.425.895.989	69.533.478.627
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		448.258.972.296	481.036.058.151


Đỗ Thị Hương Giang
Người lập

Đỗ Thị Hương Giang
Kế toán trưởng

Bùi Thanh Nam
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	944.097.940.249	958.704.941.753
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	2.693.833.766	698.149.410
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		941.404.106.483	958.006.792.343
11	4. Giá vốn hàng bán	23	811.866.539.396	825.896.788.924
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		129.537.567.087	132.110.003.419
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.131.912.214	7.395.177.052
22	7. Chi phí tài chính	25	4.963.435.349	7.264.812.291
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.700.889.769	7.077.659.994
25	8. Chi phí bán hàng	26	37.725.676.944	34.990.029.937
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	25.803.691.300	24.032.030.958
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		63.176.675.708	73.218.307.285
31	11. Thu nhập khác	28	4.271.027.147	11.997.739.065
32	12. Chi phí khác	29	885.184.276	4.848.455
40	13. Lợi nhuận khác		3.385.842.871	11.992.890.610
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		66.562.518.579	85.211.197.895
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	13.136.622.590	15.677.719.268
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>53.425.895.989</u>	<u>69.533.478.627</u>



Đỗ Thị Hương Giang
Người lập



Đỗ Thị Hương Giang
Kế toán trưởng



Bùi Thanh Nam
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		66.562.518.579	85.211.197.895
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		62.238.326.438	59.314.922.405
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		158.068.255	(1.343.398.706)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.197.964.440)	(14.068.096.108)
06	- Chi phí lãi vay		4.700.889.769	7.077.659.994
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		130.461.838.601	136.192.285.480
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.209.446.070	19.004.585.144
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		5.351.691.476	32.424.527.514
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(21.439.046.341)	(6.220.388.963)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.263.564.255)	1.355.370.448
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.731.886.127)	(7.067.213.110)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.612.370.772)	(22.269.589.594)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.200.000	7.450.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.229.246.358)	(15.756.900.050)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		72.753.062.294	137.670.126.869
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(60.609.548.956)	(69.880.757.543)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.218.127.273	9.182.158.936
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.979.837.167	5.802.541.343
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(57.411.584.516)	(54.896.057.264)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		34.500.000.000	42.746.431.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(54.250.000.000)	(51.382.944.440)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.499.715.000)	(19.500.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(39.249.715.000)</i>	<i>(28.136.513.440)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(23.908.237.222)	54.637.556.165
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		142.207.330.297	86.143.727.717
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(118.231.100)	1.426.046.415
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>118.180.861.975</u>	<u>142.207.330.297</u>

[Handwritten signature]

Đỗ Thị Hương Giang
 Người lập

[Handwritten signature]

Đỗ Thị Hương Giang
 Kế toán trưởng



Bùi Thanh Nam
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Nhựa Hà Nội theo Quyết định số 761/QĐ - UBND ngày 16/09/2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2008, thay đổi lần thứ 1 ngày 27 tháng 06 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 65.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 65.000.000.000 đồng; tương đương 6.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghiệp khác;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp như các phụ kiện trong công nghiệp xây dựng, các chi tiết nhựa trong công nghiệp điện tử viễn thông, công nghiệp sản xuất ô tô, xe máy, các sản phẩm ngành công nghiệp khác và các mặt hàng nhựa gia dụng;
- Sản xuất các sản phẩm của Công ty và các sản phẩm liên doanh, hợp tác;
- Nhập khẩu thiết bị, máy móc, khuôn mẫu, vật tư kỹ thuật, hóa chất và các mặt hàng mà Nhà nước không cấm;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng ô tô.

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	171.623.000	64.670.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	118.009.238.975	142.142.660.297
	118.180.861.975	142.207.330.297

4 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tại ngày 31/12/2017, Công ty đang có khoản đầu tư góp vốn vào công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim có giá gốc là 29.460.000.000 đồng. Chi tiết như sau:

- Nơi thành lập và hoạt động: Tỉnh Hưng Yên;
- Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa;
- Tỷ lệ lợi ích: 100%
- Tỷ lệ biểu quyết: 100%

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘITổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Honda Việt Nam	60.691.419.387	65.084.714.019
- Công ty TNHH phụ tùng xe máy ô tô Ghoshi Thăng Long	7.014.005.160	5.838.234.194
- Công ty TNHH điện tử Dong Yang Hải Phòng	4.804.301.651	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	29.215.761.577	35.083.852.222
	101.725.487.775	106.006.800.435
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34).	4.274.254.235	14.399.794.806

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xây Dựng 5H và Cộng Sự	194.595.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Hà Nội	60.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	45.540.000	-	636.873.000	-
	300.135.000	-	636.873.000	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	3.245.380	-
Phải thu tiền thuế thu nhập cá nhân	187.524.000	-	544.913.000	-
	187.524.000	-	548.158.380	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘITổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	39.463.065.897	-	51.357.229.492	-
Công cụ, dụng cụ	1.047.261.728	-	312.089.729	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.901.037.802	-	7.838.869.348	-
Thành phẩm	18.627.724.614	-	19.882.592.948	-
	74.039.090.041	-	79.390.781.517	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	34.012.034
- Chi phí làm chế tạo khuôn	-	34.012.034
Mua sắm tài sản cố định	290.400.000	-
- Phần mềm kế toán	290.400.000	-
	290.400.000	34.012.034

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	68.668.101.657	347.149.155.153	21.631.134.409	4.270.665.824	441.719.057.043
- Mua trong năm	-	52.098.580.700	824.862.900	260.841.818	53.184.285.418
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	7.168.875.572	-	-	7.168.875.572
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.229.555.264)	(230.000.000)	-	(6.459.555.264)
Số dư cuối năm	68.668.101.657	400.187.056.161	22.225.997.309	4.531.507.642	495.612.662.769
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	56.036.770.582	261.448.729.602	16.897.411.635	1.621.474.248	336.004.386.067
- Khấu hao trong năm	3.888.216.233	54.560.024.186	2.569.972.203	1.220.113.816	62.238.326.438
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.229.555.264)	(230.000.000)	-	(6.459.555.264)
Số dư cuối năm	59.924.986.815	309.779.198.524	19.237.383.838	2.841.588.064	391.783.157.241
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	12.631.331.075	85.700.425.551	4.733.722.774	2.649.191.576	105.714.670.976
Tại ngày cuối năm	8.743.114.842	90.407.857.637	2.988.613.471	1.689.919.578	103.829.505.528

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 42.484.802.572 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 284.941.823.948 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘITổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm chế tạo khuôn có nguyên giá là 2.017.059.046 đồng. Tại thời điểm 31/12/2017, phần mềm này đã hết khấu hao, số khấu hao lũy kế là 2.017.059.046 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.894.362.389	-
Phí bảo hiểm	649.369.327	746.511.584
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.268.752.500	73.388.333
	4.812.484.216	819.899.917
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất (*)	8.305.382.883	8.585.591.483
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.355.072.452	4.803.883.896
	11.660.455.335	13.389.475.379

(*) Chi phí thuê đất tại vị trí tổ 19 Phúc Lợi của công ty có thời gian 50 năm.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần phát triển Phú Khang	3.982.897.000	3.982.897.000	4.281.687.500	4.281.687.500
Công ty TNHH RESINOPLAST Việt Nam	2.162.545.000	2.162.545.000	1.928.258.750	1.928.258.750
NiKoh Industry Co.Ltd Japan	4.296.977.520	4.296.977.520	-	-
Phải trả các đối tượng khác	58.274.346.307	58.274.346.307	58.042.903.710	58.042.903.710
	68.716.765.827	68.716.765.827	64.252.849.960	64.252.849.960
b) Phải trả các bên liên quan	10.610.606.282	10.610.606.282	12.202.540.628	12.202.540.628
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34).				

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Honda trading Việt Nam	1.100.750.000	-
SHODEN CORPORATION NARITA FACTORY	1.270.230.365	-
SANKO Plastics Co.,Ltd	703.157.000	34.638.563
Các đối tượng khác	53.950.200	824.490.636
	3.128.087.565	859.129.199

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	999.353.711	20.234.822.732	21.234.176.443	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	2.028.600	403.334.452	403.769.324	-	1.593.728
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.827.180.116	-	13.232.482.710	7.612.370.772	-	2.792.931.822
Thuế Thu nhập cá nhân	-	444.558.100	3.334.832.000	3.580.427.000	-	198.963.100
Thuế Tài nguyên	876.100	-	44.706.997	44.886.997	1.056.100	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	124.956.750	124.956.750	-	-
	2.828.056.216	1.445.940.411	37.375.135.641	33.000.587.286	1.056.100	2.993.488.650

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘITổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	46.717.808	77.714.166
Chi phí tiền điện tháng 12	1.431.692.103	1.018.760.967
	<u>1.478.409.911</u>	<u>1.096.475.133</u>

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	821.531	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.750.000	9.465.000
Tiền Bảo hiểm xã hội chi trả	-	84.231.154
Các khoản phải trả, phải nộp khác	234.375	-
	<u>40.805.906</u>	<u>93.696.154</u>

C.T.
HỮU HỮU
EM T
AS
N KIP

18 . VAY

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	12.800.000.000	12.800.000.000	7.350.000.000	12.800.000.000	7.350.000.000	7.350.000.000
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	8.400.000.000	8.400.000.000	3.600.000.000	8.400.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (2)	4.400.000.000	4.400.000.000	3.750.000.000	4.400.000.000	3.750.000.000	3.750.000.000
	12.800.000.000	12.800.000.000	7.350.000.000	12.800.000.000	7.350.000.000	7.350.000.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	33.100.000.000	33.100.000.000	18.000.000.000	34.450.000.000	16.650.000.000	16.650.000.000
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (2)	19.800.000.000	19.800.000.000	16.500.000.000	19.800.000.000	16.500.000.000	16.500.000.000
	52.900.000.000	52.900.000.000	34.500.000.000	54.250.000.000	33.150.000.000	33.150.000.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(12.800.000.000)	(12.800.000.000)	(7.350.000.000)	(12.800.000.000)	(7.350.000.000)	(7.350.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	40.100.000.000	40.100.000.000			25.800.000.000	25.800.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01.17/TDH/VCB-HPC ngày 18/05/2017 của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 18.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp pháp và hợp lệ phục vụ đầu tư máy móc thiết bị để sản xuất các sản phẩm nhựa công nghiệp theo dự án đầu tư: "Dự án đổi mới thiết bị số 01/2017" của Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
 - + Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất huy động tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Vietcombank Hà Nội công bố: (Lãi suất cơ sở) + 2,8%/năm (Margin);
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị ngành nhựa hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc sở hữu của Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội thuộc "Dự án đầu tư đổi mới thiết bị số 01/2017".
- (2) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số: 25/2017- HDDTDDDA/NHCT142-NHN ngày 13/09/2017 của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 16.500.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án "Đầu tư đổi mới thiết bị số 02 năm 2017";
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh theo từng lần vay;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vay có tài sản bảo đảm bao gồm các tài sản sau: Máy ép phun nhựa chạy nhiệt JSW J450ADS-1400H66; máy ép phun nhựa chạy điện JSW J850 AD-3100H/92; máy ép phun nhựa chạy điện JSW J550 ADS- 1400H/84; tay gấp sản phẩm dùng cho máy ép phun 450 tấn ký hiệu ES-1200 SII-18; tay gấp sản phẩm dùng cho máy ép phun 550 tấn ký hiệu ES- 1200 SII-20; tay gấp sản phẩm dùng cho máy ép phun 850 tấn ký hiệu ES-17000 SII-25.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	65.000.000.000	148.542.871	39.388.488.409	-	161.132.742.169	265.669.773.449
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	69.533.478.627	69.533.478.627
Phân phối lợi nhuận	-	-	20.782.770.827	355.568.275	(67.174.795.977)	(46.036.456.875)
Số dư cuối năm trước	65.000.000.000	148.542.871	60.171.259.236	355.568.275	163.491.424.819	289.166.795.201
Số dư đầu năm nay	65.000.000.000	148.542.871	60.171.259.236	355.568.275	163.491.424.819	289.166.795.201
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	53.425.895.989	53.425.895.989
Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	20.427.677.638	419.243.400	(68.092.258.794)	(47.245.337.756)
Giảm vốn trong năm nay ⁽²⁾	-	-	-	(774.811.675)	-	(774.811.675)
Số dư cuối năm nay	65.000.000.000	148.542.871	80.598.936.874	-	148.825.062.014	294.572.541.759

(1) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 18/NQ - HĐQT ngày 27 tháng 05 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	69.533.478.627
Trích Quỹ đầu tư phát triển	29,38%	20.427.677.638
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0,60%	419.243.400
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	39,90%	27.745.337.756
Chi trả cổ tức (bằng 30 % vốn điều lệ)	28,04%	19.500.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	2,08%	1.441.219.833

(2) Công ty thực hiện chi thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát năm 2015 và 2016 căn cứ theo các Quyết định số 22/QĐ-HĐQT ngày 20/07/2017 và Quyết định số 22b/QĐ-HĐQT ngày 20 tháng 08 năm 2017 của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘITổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Nhà Nước	0,00%	-	81,71%	53.112.000.000
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	24,89%	16.180.000.000	0,00%	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	7,85%	5.100.000.000	0,00%	-
Nguyễn Thị Thanh	10,38%	6.750.000.000	0,00%	-
Các cổ đông khác	56,88%	36.970.000.000	18,29%	11.888.000.000
	100%	65.000.000.000	100%	65.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	65.000.000.000	65.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	65.000.000.000	65.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	65.000.000.000	65.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	19.500.000.000	19.500.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	19.500.000.000	19.500.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.500.000	6.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.500.000	6.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.500.000	6.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.500.000	6.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.500.000	6.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	80.598.936.874	60.171.259.236
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	355.568.275
	80.598.936.874	60.526.827.511

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2017	01/01/2017
Đồng đô la Mỹ (USD)	3.173.312,13	4.250.943,66

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘITổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	941.992.066.806	956.570.175.373
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.105.873.443	2.134.766.380
	944.097.940.249	958.704.941.753
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)	51.747.420.436	52.838.707.576

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	2.693.833.766	698.149.410
	2.693.833.766	698.149.410

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	649.230.709.973	659.143.115.180
Giá vốn của hàng hóa đã bán	162.635.829.423	166.753.673.744
	811.866.539.396	825.896.788.924

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	152.602.406	418.421.448
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.827.234.761	5.384.119.895
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	152.075.047	249.237.003
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.343.398.706
	2.131.912.214	7.395.177.052

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.700.889.769	7.077.659.994
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	104.477.325	187.152.297
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	158.068.255	-
	4.963.435.349	7.264.812.291

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	589.834.549	456.422.689
Chi phí nhân công	12.783.124.158	12.644.476.099
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.257.980.149	21.811.947.594
Chi phí khác bằng tiền	94.738.088	77.183.555
	37.725.676.944	34.990.029.937

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.586.262.042	3.369.495.729
Chi phí nhân công	17.952.793.064	16.491.353.085
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.619.345.016	609.758.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.861.211.095	2.102.725.339
Chi phí khác bằng tiền	784.080.083	1.458.698.515
	25.803.691.300	24.032.030.958

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.218.127.273	8.265.554.765
Thu nhập từ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	-	660.035.204
Hoàn thuế nhập khẩu	504.342.292	1.497.013.576
Thanh lý vật tư, phụ tùng	1.463.970.977	3.636.364
Thu bồi thường	856.380.424	1.156.646.772
Thu nhập khác	228.206.181	414.852.384
	4.271.027.147	11.997.739.065

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	826.684.676	-
Chi phí khác	58.499.600	4.848.455
	885.184.276	4.848.455

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	66.562.518.579	85.211.197.895
Các khoản điều chỉnh tăng	947.829.131	2.738.175
- Chi phí không hợp lệ	826.684.676	2.738.175
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	121.144.455	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.827.234.761)	(6.825.339.728)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.827.234.761)	(5.384.119.895)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	(1.441.219.833)
Thu nhập tính thuế TNDN	65.683.112.949	78.388.596.342
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	13.136.622.590	15.677.719.268
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN hiện hành năm nay	95.860.120	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(2.827.180.116)	3.764.690.210
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(7.612.370.772)	(22.269.589.594)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.792.931.822	(2.827.180.116)

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	413.584.874.954	380.012.094.048
Chi phí nhân công	136.381.377.158	151.452.005.637
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.238.326.438	59.314.922.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.608.919.612	38.286.576.754
Chi phí khác bằng tiền	68.753.880.175	70.713.223.951
	718.567.378.337	699.778.822.795

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	118.180.861.975	-	142.207.330.297	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101.913.011.775	-	106.554.958.815	-
	220.093.873.750	-	248.762.289.112	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	33.150.000.000	52.900.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	68.757.571.733	64.346.546.114
Chi phí phải trả	1.478.409.911	1.096.475.133
	103.385.981.644	118.343.021.247

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	118.180.861.975	-	-	118.180.861.975
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101.913.011.775	-	-	101.913.011.775
	220.093.873.750	-	-	220.093.873.750
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	142.207.330.297	-	-	142.207.330.297
Phải thu khách hàng, phải thu khác	106.554.958.815	-	-	106.554.958.815
	248.762.289.112	-	-	248.762.289.112

III
 CÔNG
 CHỈNH
 SỬ
 A
 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘITổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	7.350.000.000	25.800.000.000	-	33.150.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	68.757.571.733	-	-	68.757.571.733
Chi phí phải trả	1.478.409.911	-	-	1.478.409.911
	77.585.981.644	25.800.000.000	-	103.385.981.644
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	12.800.000.000	40.100.000.000	-	52.900.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	64.346.546.114	-	-	64.346.546.114
Chi phí phải trả	1.096.475.133	-	-	1.096.475.133
	78.243.021.247	40.100.000.000	-	118.343.021.247

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Bán hàng		51.747.420.436	52.838.707.576
Công ty TNHH Phát triển XNK và Đầu tư VIEXIM	Công ty con	51.747.420.436	52.838.707.576
Mua hàng		110.831.301.605	113.914.966.168
Công ty TNHH Phát triển XNK và Đầu tư VIEXIM	Công ty con	110.831.301.605	113.914.966.168

15 -
TY
H HƯ
EM
AS
EM

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘITổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		4.274.254.235	14.399.794.806
Công ty TNHH Phát triển XNK và Đầu tư VIEXIM	Công ty con	4.274.254.235	14.399.794.806
Phải trả người bán ngắn hạn		10.610.606.282	12.202.540.628
Công ty TNHH Phát triển XNK và Đầu tư VIEXIM	Công ty con	10.610.606.282	12.202.540.628

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	4.839.483.203	3.126.205.000
Trong đó: Thu nhập của Tổng Giám đốc	922.422.778	560.069.500

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Đỗ Thị Hương Giang
Người lập

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Đỗ Thị Hương Giang
Kế toán trưởng**Bùi Thanh Nam**
Tổng Giám đốc